

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG  
Số: 03 /2025/VC-VNC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Điều 10 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Vinacap Kim Long thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG

- Mã chứng khoán: VTE
- Địa chỉ: Dốc Vân, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.35377989 Fax:
- Email: [vinacap@vinacap.vn](mailto:vinacap@vinacap.vn) Website: <https://vinacap.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý IV năm 2024

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không   
+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: /01/2025 tại đường dẫn: <https://vinacap.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh>

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Quý IV năm 2024
- Văn bản giải trình BCTC

**Đại diện tổ chức**

**Người đại diện theo pháp luật**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Ngô Hữu Tâm*

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG  
Địa chỉ: Đốc Vân - Yên Viên - Gia Lâm - Hà Nội  
MST: 0102306413

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## Quý IV năm 2024

Bảng cân đối kế toán  
BC kết quả hoạt động kinh doanh  
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ  
Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B-01/DN  
Mẫu số B-02/DN  
Mẫu số B-03/DN  
Mẫu số B-09/DN

Hà Nội ngày 18 tháng 01 năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 Tháng 12 Năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31.12.2024	Ngày 01.01.2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>303,076,766,519</b>	<b>268,183,893,094</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>45,156,622,259</b>	<b>25,329,997,128</b>
1. Tiền	111		38,156,622,259	25,329,997,128
2. Các khoản tương đương tiền	112		7,000,000,000	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>156,417,888,808</b>	<b>123,941,971,397</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	149,508,071,219	122,603,866,394
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	7,065,425,213	1,376,328,489
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1,000,000,000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	439,226,353	1,556,610,491
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,594,833,977)	(1,594,833,977)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>101,165,789,958</b>	<b>118,479,971,835</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.05	101,165,789,958	118,479,971,835
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>V.11</b>	<b>336,465,494</b>	<b>431,952,734</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		215,344,090	431,657,882
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		631,579	294,852
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		120,489,825	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>8,486,357,502</b>	<b>9,935,594,988</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.06</b>	<b>8,422,334,160</b>	<b>9,681,578,250</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		8,422,334,160	9,681,578,250
- Nguyên giá	222		97,221,993,443	96,580,212,004
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(88,799,659,283)	(86,898,633,754)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>64,023,342</b>	<b>254,016,738</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	64,023,342	254,016,738
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>311,563,124,021</b>	<b>278,119,488,082</b>
<b>C. Nợ Phải trả</b>	<b>300</b>		<b>142,107,650,105</b>	<b>107,878,487,680</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>142,082,650,105</b>	<b>107,853,487,680</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	102,328,394,197	42,977,672,309
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	454,077,723	979,982,304
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	2,418,023,564	1,710,818,202
4. Phải trả người lao động	314		1,851,692,419	1,809,286,301
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	175,090,302	226,268,728
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	710,302,512	125,197,093
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.08	33,486,551,586	59,368,694,941
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		658,517,802	655,567,802
13. Quỹ bình ổn giá	323			



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Quý 4 Năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Ghi chú
(1)	(2)	(3)					(8)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	139,674,844,972	130,768,835,617	339,912,074,165	381,793,695,562	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	184,429,230		189,364,230	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		139,674,844,972	130,584,406,387	339,912,074,165	381,604,331,332	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	131,389,092,414	121,061,947,334	315,475,207,832	351,391,832,693	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8,285,752,558	9,522,459,053	24,436,866,333	30,212,498,639	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	33,148,738	22,343,982	121,854,078	132,296,159	
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	553,534,495	1,285,618,528	3,214,945,310	5,735,340,236	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		370,797,728	975,077,564	2,440,182,616	4,778,062,035	
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-				
9. Chi phí bán hàng	25	VI.08	3,466,102,178	1,354,878,748	10,555,402,274	11,425,087,119	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	2,905,967,232	5,195,616,805	9,870,303,939	11,133,538,839	
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1,393,297,391	1,708,688,954	918,068,888	2,050,828,604	
11. Thu nhập khác	31	VI.06	-	-	68,050,273	66,456,571	
12. Chi phí khác	32	VI.07	7,516,788	10,190,343	146,837,492	57,013,988	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(7,516,788)	(10,190,343)	(78,787,219)	9,442,583	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,385,780,603	1,698,498,611	839,281,669	2,060,271,187	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	360,479,557	738,169,932	431,018,155	850,414,781	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,025,301,046	960,328,679	408,263,514	1,209,856,406	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		66	62	26	78	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71						

Người lập biểu

Ngô Thị Hiếu

Kế toán trưởng

Ngô Thị Hiếu

Hà Nội ngày 01 tháng 01 năm 2025



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Năm 2024

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Năm 2024 (4)	Năm 2023 (5)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		343,969,535,468	415,520,416,987
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(259,343,234,410)	(357,260,505,756)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12,640,732,797)	(14,796,338,561)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2,511,675,139)	(4,815,169,957)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(853,344,430)	(613,100,774)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4,162,761,759	311,858,407
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(26,140,377,640)	(16,339,765,719)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>46,642,932,811</b>	<b>22,007,394,627</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		65,835,675	21,360,668
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(7,934,164,325)</b>	<b>21,360,668</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		127,918,146,483	150,639,757,814
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(153,800,289,838)	(174,012,539,218)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1,326,000,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(25,882,143,355)</b>	<b>(24,698,781,404)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>12,826,625,131</b>	<b>(2,670,026,109)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>25,329,997,128</b>	<b>27,999,382,831</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			640,406
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>38,156,622,259</b>	<b>25,329,997,128</b>

Người lập biểu

Ngô Thị Hiếu

Kế toán trưởng

Ngô Thị Hiếu

Hà Nội ngày 18 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Ngô Hữu Tâm

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

### I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102306413 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 17 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Đốc Vân - Xã Yên Viên - Huyện Gia Lâm - Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 156.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 156.000.000.000 đồng; tương đương 15.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất và thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại: Sản xuất, kinh doanh các loại dây (kể cả dây dẫn điện từ) và cáp; Hệ thống cáp viễn thông, cáp thông tin, cáp điện, cáp công nghiệp, phụ tùng và phụ kiện cáp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý mua bán, đại lý phân phối các nguyên vật liệu, sản phẩm phục vụ sản xuất kinh doanh; Môi giới thương mại;
- Sản xuất linh kiện điện tử: Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất, lắp ráp các thiết bị điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất truyền thông: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, vật liệu, phụ kiện và các thiết bị đầu nối mạng viễn thông, mạng điện lực hay mạng chuyên ngành khác; Sản xuất các sản phẩm điện dân dụng; Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện gia dụng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc, thiết bị ngành bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Kinh doanh các loại thẻ dùng trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học; Xây lắp các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xử lý dữ liệu cho thuê và các hoạt động liên quan.

#### 4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có Chi nhánh trực thuộc như sau:

- Chi nhánh Công ty CP Viễn thông Điện tử Vinacap tại Hà Nội
  - Địa chỉ: Tòa N03T5 Khu Ngoại giao đoàn - Phường Xuân Tảo - Quận Bắc Từ Liêm - Hà Nội
- Hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh thương mại.

### II - Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng



Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 9. Vay.

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 10. Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 11. Chi phí phải trả.

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền điện, tiền điện thoại, chi phí tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 12. Vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### 13. Doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### 14. Các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

#### 15. Giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### 16. Chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 17. Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

## V. Thuyết minh chi tiết

### 01. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2024	Ngày 01.01.2024
<b>Tiền</b>	<b>18,162,252,104</b>	<b>25,329,997,128</b>
- Tiền mặt	368,799,608	777,406,056
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37,787,822,651	24,552,591,072
<b>Các khoản tương đương tiền</b>		
<b>Cộng</b>	<b>38,156,622,259</b>	<b>25,329,997,128</b>

### 02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2024	Ngày 01.01.2024
<b>Bên liên quan</b>		
TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM	7,030,068,265	17,498,711,189
TỔNG CÔNG TY HẠ TẦNG MẠNG		1,143,059,500
<b>Cộng</b>	<b>7,030,068,265</b>	<b>18,641,770,689</b>
<b>Bên khác</b>		
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ANPHA NET	32,189,338,931	32,974,950,671
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHẬT VỸ	20,801,438,880	29,643,192,872
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL		2,491,152,536
TRUNG TÂM MẠNG LƯỚI MOBIFONE MIỀN NAM-CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE	607,530,000	3,819,310,000
CÔNG TY TNHH VIỄN THÔNG TTV VIỆT NAM	1,179,040,500	
TRUNG TÂM MẠNG LƯỚI MOBIFONE MIỀN BẮC - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE	603,014,435	1,957,629,900
TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI	27,132,624,000	25,292,736,000
CÔNG TY CỔ PHẦN PYRAMID VIỆT NAM	3,081,830,473	
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL	4,777,599,456	
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TẤN TRẦN PHÚ	2,173,936,471	
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MOBIFONE TOÀN CẦU	1,900,672,516	





- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	13,087,640,225	13,087,640,225	29,978,095,621	28,573,900,103	11,683,444,707	11,683,444,707
<b>Cộng</b>	<b>33,486,551,586</b>	<b>33,486,551,586</b>	<b>127,918,146,483</b>	<b>153,800,289,838</b>	<b>59,368,694,941</b>	<b>59,368,694,941</b>

### 09. Phải trả người bán ngắn hạn

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2024		Ngày 01.01.2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Bên liên quan</b>				
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP QUANG VIỆT NAM VINA - OFC			187,671,000	187,671,000
<b>Cộng</b>			<b>187,671,000</b>	<b>187,671,000</b>
<b>Bên khác</b>				
CÔNG TY TNHH HÒA AN HD	244,637,820	244,637,820		
Nantong Sanmuseng Import And Export Trading Co., Ltd	1,771,312,599	1,771,312,599	1,133,727,560	1,133,727,560
CÔNG TY CỔ PHẦN RECOIN			2,543,727,405	2,543,727,405
CÔNG TY TNHH VINACOMPOUND	1,110,725,000	1,110,725,000	1,993,725,800	1,993,725,800
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG ĐÔNG PHƯƠNG	74,068,298	74,068,298		
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ VIỄN THÔNG QUANG THÔNG	68,519,973,600	68,519,973,600	24,805,323,900	24,805,323,900
ZHONGTIAN TECHNOLOGY FIBRE OPTICS CO.,LTD	2,385,007,249	2,385,007,249	2,260,428,509	2,260,428,509
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ CAO IOTTECH	10,169,985,548	10,169,985,548		
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT THIẾT BỊ VIETTEL	1,786,029,036	1,786,029,036		
SHUANGDENG GROUP CO.,LTD.	11,146,368,240	11,146,368,240		
Phải trả NCC khác	5,120,286,807	5,120,286,807	10,053,068,135	10,053,068,135
<b>Cộng</b>	<b>102,328,394,197</b>	<b>102,328,394,197</b>	<b>42,790,001,309</b>	<b>42,790,001,309</b>
<b>Tổng công nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>102,328,394,197</b>	<b>102,328,394,197</b>	<b>42,977,672,309</b>	<b>42,977,672,309</b>

### 10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2024	Ngày 01.01.2024
	Giá trị	Giá trị
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AN PHÚ GROUP	127,766,950	
CÔNG TY CP CẤP QUANG VIỆT NAM VINA - OFC		225,157,405
CÔNG TY TNHH VIỄN THÔNG VẠN PHÚ		345,998,822
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNC	142,252,000	
CÔNG TY TNHH YOUNCHANG VIỆT NAM	55,188,108	
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU DIỄN HÀ	79,344,045	
Các khoản người mua trả trước khác	49,526,620	408,826,077
<b>Cộng</b>	<b>454,077,723</b>	<b>979,982,304</b>

### 11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước





#### 4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,774,391	22,343,982
- Lãi chênh lệch tỷ giá	168,867	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	25,205,480	
<b>Cộng</b>	<b>33,148,738</b>	<b>22,343,982</b>

#### 5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
- Lãi tiền vay	349,797,728	975,077,564
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	168,446,967	310,540,964
- Chi phí tài chính khác	35,289,800	
<b>Cộng</b>	<b>553,534,495</b>	<b>1,285,618,528</b>

#### 6. Thu nhập khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Tiền phạt thu được;		
- Các khoản khác.		
<b>Cộng</b>		

#### 7. Chi phí khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	7,516,788	10,190,343
<b>Cộng</b>	<b>7,516,788</b>	<b>10,190,343</b>

#### 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>3,466,102,178</b>	<b>1,354,878,748</b>
- Chi phí nguyên vật liệu		
- Chi phí nhân công	1,775,309,162	563,477,597
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	886,068,664	690,887,566
- Chi phí bảo hành		16,698,911
- Chi phí khác bằng tiền	804,724,352	83,814,674
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Quý 4 năm 2024</b>	<b>Quý 4 năm 2023</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>2,905,967,232</b>	<b>5,195,616,805</b>
- Chi phí nguyên vật liệu	124,557,424	92,691,552
- Chi phí nhân công	1,012,225,585	2,756,763,313
- Chi phí khấu hao TSCĐ	78,817,569	
- Thuế, phí, lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	862,566,192	857,988,623
- Chi phí khác bằng tiền	827,800,462	1,488,173,317



